

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách
của Ủy ban nhân dân phường Thủy Nguyên năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024 ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Thủy Nguyên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi Ngân sách địa phương và phân bổ Ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2522/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND phường Thủy Nguyên về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Theo đề nghị Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của UBND phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III và các đơn vị thụ hưởng ngân sách tổ chức, quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.



Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Phòng GD số 2-KBNNKVIII;
- Phòng KTHT&ĐT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Viễn



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Thủy Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	578.625	346.222	
I	Thu nội địa	514.620	282.217	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	380.590	200.119	
5	Thuế thu nhập cá nhân		-	0
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ. Trong đó:	75.000	50.000	
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	25.000	25.000	
-	Lệ phí trước bạ còn lại	50.000	25.000	
8	Thu phí, lệ phí. Trong đó:	10.500	8.000	
-	Phí, lệ phí do cấp xã quản lý	8.000	8.000	
-	Phí, lệ phí khác	2.500		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.500	8.500	
11	Tiền cho thuê đất	31.240	12.496	
12	Thu tiền sử dụng đất	5.000	1.000	
-	Dự án đấu giá do cấp xã làm chủ đầu tư		-	
-	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất	1.000	1.000	
-	Đất xen kẹt trên địa bàn phường		-	
-	Đất dôi dư		-	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
15	Thu khác ngân sách. Trong đó:	2.110	422	
-	Thu khác ngân sách Thành phố hưởng 100%	1.688		
-	Thu khác ngân sách phường hưởng 100%	422	422	
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản và thu khác	1.680	1.680	
II	Thu viện trợ			
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	64.005	64.005	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	62.925	62.925	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080	1.080	
			-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2702/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Thủy Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	B	I	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	346.222	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG	346.222	
	Trong đó:		
I	Chi đầu tư phát triển	1.000	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
1.2	Chi khoa học và công nghệ		
II	Chi thường xuyên	338.433	
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	182.659	
2	Chi khoa học và công nghệ	390	
12	Chi An ninh, Quốc phòng	10.517	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	10.663	
4	Chi văn hóa thông tin	5.276	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	500	
6	Chi thể dục thể thao	555	
7	Chi bảo vệ môi trường	9.346	
8	Chi các hoạt động kinh tế	6.442	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.862	
10	Chi bảo đảm xã hội	65.539	
11	Chi khác	1.684	
III	Dự phòng ngân sách	6.789	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
B	Chi viện trợ		
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu		
	Tổng chi trước khi trừ tiết kiệm	346.222	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	6.082	
	Tổng chi sau khi trừ tiết kiệm	340.140	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THỦY NGUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 274 /QĐ-UBND ngày 17 /12/2025 của UBND phường Thủy Nguyên)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Ghi chú
A	B	1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	346.222	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	282.217	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	43.602	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	238.615	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.080	
III	Thu kết dư	-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	
B	Trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	346.222	
	<i>Tổng chi ngân sách xã (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)</i>	340.140	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)		
	<i>Tổng chi cân đối ngân sách xã (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)</i>		
1	Chi đầu tư phát triển	1.000	
2	Chi thường xuyên (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	332.351	
	<i>Chi thường xuyên (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)</i>	338.433	
3	Dự phòng ngân sách	6.789	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	
II	Chi viện trợ	-	
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu	-	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI NS TRƯỚC TRỪ TK 10% CHI TX	TỔNG CHI THƯỜNG XUYỀN TRƯỚC TRỪ TIẾT KIỆM	CHI THƯỜNG XUYỀN																	TỔNG CHI THƯỜNG XUYỀN SAU TRỪ TIẾT KIỆM	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH
				TRONG ĐÓ:													Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	TIẾT KIỆM 10% CHI TX		
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó									
A	B	C=D+G	D	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	11	12	13	E	F=D-E	G	
	TỔNG SỐ (I+II+III)	346.222	338.578	182.659	10.517	390	10.663	5.276	500	555	9.346	6.442	-	145	-	44.862	65.539	1.684	6.082	332.351	6.789	
I	Chi đầu tư	1.000																		-		
II	Chi thường xuyên	338.433	338.578	182.659	10.517	390	10.663	5.276	500	555	9.346	6.442	-	145	-	44.862	65.539	1.684	6.082	332.351	-	
1	Văn phòng Đảng ủy	8.245	8.245													8.245			359	7.886		
2	Mặt trận Tổ quốc	3.581	3.581													3.581			67	3.513		
3	Văn phòng HĐND & UBND	14.866	14.866		7.043											7.823			357	14.509		
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	50.142	50.142													5.142	45.000		75	50.067		
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị	4.151	4.151													4.151			97	4.054		
6	Trung tâm hành chính công	1.942	1.942													1.942			31	1.911		
7	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	4.222	4.222					3.473	275	330		145		145					163	4.059		
8	Trung tâm chính trị	995	995	995															44	951		
9	Khối trưởng học	152.724	152.724	152.724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.936	150.788		
9.1	Trường Mầm non Thủy Sơn	6.372	6.372	6.372															79	6.293		
9.2	Trường Mầm non Thủy Đường	8.501	8.501	8.501															107	8.394		
9.3	Trường Mầm non Hoa Động	7.789	7.789	7.789															98	7.691		
9.4	Trường Mầm non Tân Dương	6.535	6.535	6.535															82	6.453		
9.5	Trường Mầm non Dương Quan	5.361	5.361	5.361															69	5.292		
9.6	Trường Mầm non Sao Mai	8.569	8.569	8.569															109	8.460		
9.7	Trường Tiểu học Núi Dèo	9.206	9.206	9.206															113	9.093		
9.8	Trường Tiểu học Thủy Đường	12.112	12.112	12.112															148	11.964		
9.9	Trường Tiểu học Thủy Sơn	7.956	7.956	7.956															98	7.858		
9.10	Trường Tiểu học Hoa Động	9.939	9.939	9.939															122	9.817		
9.11	Trường Tiểu học Tân Dương	8.273	8.273	8.273															101	8.172		

[illegible]